

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 24/05/2024
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	
Bà Phan Thuỳ Giang	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Bùi Thành Việt	Thành viên độc lập	

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thành Việt	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Chuyển	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thuỳ Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 07/08/2024
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 11/01/2024

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Phạm Thị Thu Hằng.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Hoàng Anh Tuấn - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được Thuyết minh tại thuyết minh số 32.3, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 927/2024/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này tại ngày 29/08/2023.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần DNP Holding cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 29/03/2024.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.746.020.837.751	2.067.082.759.604
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	553.485.773.835	447.103.130.936
Tiền	111		149.485.773.835	73.079.984.590
Các khoản tương đương tiền	112		404.000.000.000	374.023.146.346
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	147.675.271.648	122.676.286.772
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		147.675.271.648	122.676.286.772
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		811.032.782.777	1.285.709.786.657
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	690.824.666.060	537.846.413.264
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67.656.291.018	120.869.215.226
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	1.990.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	180.261.143.810	739.995.245.551
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,7,8	(127.909.318.111)	(114.991.087.384)
Hàng tồn kho	140	9	206.242.340.692	190.294.046.405
Hàng tồn kho	141		208.340.919.202	192.392.624.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.098.578.510)	(2.098.578.510)
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.584.668.799	21.299.508.834
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.672.534.861	1.913.428.230
Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.190.215.038	16.531.188.856
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.721.918.900	2.854.891.748
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.791.517.314.939	2.791.771.306.719
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.532.707.140	1.746.407.197
Phải thu dài hạn khác	216	8	5.532.707.140	1.746.407.197
Tài sản cố định	220		94.282.796.187	101.306.772.470
Tài sản cố định hữu hình	221	11	51.969.319.894	83.662.734.990
- Nguyên giá	222		229.867.039.513	281.408.248.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.897.719.619)	(197.745.513.485)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	42.102.089.677	17.412.162.112
- Nguyên giá	225		52.523.135.052	25.652.578.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.421.045.375)	(8.240.416.666)
Tài sản cố định vô hình	227		211.386.616	231.875.368
- Nguyên giá	228		245.865.000	245.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.478.384)	(13.989.632)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.800.496.808	4.916.890.072
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.800.496.808	4.916.890.072
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.665.672.387.166	2.665.672.387.166
Đầu tư vào công ty con	251		2.653.572.387.166	2.653.572.387.166
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.100.000.000	12.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		19.228.927.638	18.128.849.814
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.852.189.831	5.752.112.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.376.737.807	12.376.737.807
TỔNG TÀI SẢN	270		4.537.538.152.690	4.858.854.066.323

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.882.857.244.879	3.221.556.679.263
Nợ ngắn hạn	310		1.568.001.850.253	2.070.932.066.030
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	216.506.537.795	170.128.999.570
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.797.854.580	3.338.569.882
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.410.049.950	20.707.692.447
Phải trả người lao động	314		3.755.018.397	4.198.063.579
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	36.706.531.238	48.224.154.526
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	127.838.824.087	288.230.339.427
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.166.928.346.225	1.534.045.558.618
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
Nợ dài hạn	330		1.314.855.394.626	1.150.624.613.233
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.394.283.267	152.180.199
Phải trả dài hạn khác	337	19	1.155.540.000.000	1.025.700.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	156.921.111.359	124.772.433.034
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.654.680.907.811	1.637.297.387.060
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.654.680.907.811	1.637.297.387.060
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.037.034.039	176.653.513.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		176.653.513.288	151.660.982.614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.383.520.751	24.992.530.674
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.537.538.152.690	4.858.854.066.323



Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quân
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.414.147.718.684	1.108.665.135.298
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	951.268.198
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.414.147.718.684	1.107.713.867.100
Giá vốn hàng bán	11	23	1.282.081.555.748	973.160.713.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.066.162.936	134.553.153.782
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.482.750.998	9.818.531.265
Chi phí tài chính	22	25	74.007.689.606	85.526.782.030
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.688.925.478	67.099.955.153
Chi phí bán hàng	25	26	20.666.713.592	19.143.468.012
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	31.760.930.485	32.693.572.541
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.113.580.251	7.007.862.464
Thu nhập khác	31	28	25.509.148.680	1.504.471.458
Chi phí khác	32	29	25.388.843.933	1.015.847.765
Lợi nhuận khác	40		120.304.747	488.623.693
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.233.884.998	7.496.486.157
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.850.364.247	12.089.992.670
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(7.487.445.049)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.383.520.751	2.893.938.536



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quân
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.233.884.998	7.496.486.157
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.977.952.653	12.497.225.980
Các khoản dự phòng	03		12.918.230.727	9.667.574.659
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.138.416.504	(17.306.783)
(Lỗ)/lãi hoạt động đầu tư	05		(18.882.699.987)	3.969.765.129
Chi phí lãi vay	06		51.688.925.478	67.099.955.153
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.074.710.373	100.713.700.295
(Tăng) các khoản phải thu	09		(181.425.862.801)	(158.983.862.060)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(15.948.294.287)	51.462.349.268
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.767.708.401	(151.918.914.512)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(859.184.455)	882.084.994
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	116.731.500.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.928.970.162)	(66.156.242.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.530.410.534)	(14.689.664.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(154.850.303.465)	(121.959.049.060)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.612.741.408)	(3.406.597.485)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.937.028.424	620.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.310.402.910)	(7.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.101.418.034	52.460.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(38.050.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		129.840.000.000	206.635.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.161.294.948	6.012.741.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		139.116.597.088	217.271.144.162

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.269.769.670.038	946.639.375.306
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.138.432.123.858)	(1.059.638.247.617)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.966.080.248)	(7.676.517.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		121.371.465.932	(120.675.390.083)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		105.637.759.555	(25.363.294.981)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	447.103.130.936	249.760.648.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		744.883.344	984.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	553.485.773.835	224.398.338.805



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quân
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

Mẫu số B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Hiện tại Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: DNP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

- Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng, tương đương 118.909.913 cổ phần, theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 02 năm 2023.
- Tại ngày phát hành Báo cáo này, vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng, tương đương 140.974.846 cổ phần, theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 ngày 17 tháng 07 năm 2024.
- Mệnh giá cổ phiếu tại Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2024 là 230 người (tại 31/12/2023 là 222 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính trong kỳ kế toán của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 04 Công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Lô 06, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33
2	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạch, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01	51,01
3	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các công ty/ dự án nước sạch	51,15	51,15
4	Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 – B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 24 Công ty con gián tiếp (tại ngày 31/12/2023: 18 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP-Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,15	99,998
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,41	89,24
3	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6 – A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,95	97,04
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	57,26
5	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	52,68
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,99	59,47
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	99,97
8	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	40,28	99,93
9	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phó Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	50,00
10	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	49,17	99,00
11	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	51,51
12	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
13	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	100,00
14	CTCP Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, phường Tân Phú, TP Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,06	84,19
15	CTCP Thiết bị và Công nghệ Eco VN	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	70,00
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10 – B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	99,99
17	CTCP Nước thô DNP-Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,14	99,99
18	CTCP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,13	55,00
19	CTCP Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Đường Dankia, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	23,30	90,00
20	CTCP Cấp thoát nước Gia Lai	388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,20	51,00
21	CTCP Cấp thoát nước Cù Chi	Số 928, Quốc lộ 22, Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Cù Chi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,88	100,00
22	CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn	477 – 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,88	50,61
23	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT	Lô B10 – B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	51,14	51,14
24	Viện khoa học và công nghệ nước	Tầng 19, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	39,73	50,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 8 Công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	25,01
2	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	25,00
3	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	8,75	20,33
4	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	13,37	26,35
5	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ Tầng Meta (Trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	12,17	24,50
6	Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	49,00
7	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	64 Ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn – TP Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11,13	43,00
8	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Phước, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	49,00

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.2 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.5 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của văn phòng Công ty. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa: chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2-10 năm
Máy móc thiết bị	2-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	2-10 năm

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí công cụ dụng cụ,
- Chi phí dịch vụ mua ngoài,
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÁC NGHIỆP VỤ BẢNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư, và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.17 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	111.726.619	176.163.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	149.374.047.216	72.903.821.506
Các khoản tương đương tiền (*)	404.000.000.000	374.023.146.346
Cộng	553.485.773.835	447.103.130.936

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 1,9%/năm đến 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng (*)	147.675.271.648	147.675.271.648	122.676.286.772	122.676.286.772
Cộng	147.675.271.648	147.675.271.648	122.676.286.772	122.676.286.772

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	690.824.666.060	(123.279.981.555)	537.846.413.264	(110.361.750.828)
- Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	661.708.917.431	(122.772.093.219)	506.692.318.736	(110.361.750.828)
+ Phải thu khách hàng số 1	151.630.719.397	-	76.879.478.068	-
+ Phải thu khách hàng số 2	97.403.989.638	(20.728.394.052)	82.693.674.458	(7.916.620.505)
+ Phải thu khách hàng số 3	64.171.585.448	(5.577.677)	58.087.209.935	-
+ Phải thu khách hàng khác	348.502.622.948	(102.038.121.490)	289.031.956.275	(102.445.130.323)
- Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	29.115.748.629	(507.888.336)	31.154.094.528	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	690.824.666.060	(123.279.981.555)	537.846.413.264	(110.361.750.828)

Tại ngày 30/06/2024, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị 350 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	67.656.291.018	(3.378.490.389)	120.869.215.226	(3.378.490.389)
- Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	67.656.291.018	(3.378.490.389)	120.869.215.226	(3.378.490.389)
+ Trả trước cho người bán số 1	32.196.560.812	-	31.785.884.662	-
+ Trả trước cho người bán số 2	28.090.737.084	-	78.336.517.814	-
+ Trả trước cho người bán khác	7.368.993.122	(3.378.490.389)	10.746.812.750	(3.378.490.389)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	67.656.291.018	(3.378.490.389)	120.869.215.226	(3.378.490.389)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	180.261.143.810	(1.050.846.167)	739.995.245.551	(1.050.846.167)
- Phải thu liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (*)	127.920.291.666	-	706.947.847.222	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay, hợp tác đầu tư	4.466.532.174	-	2.812.852.121	-
- Ký quỹ, ký cược	37.699.113.938	-	28.733.415.096	-
- Tạm ứng cho nhân viên	882.953.495	-	394.004.106	-
- Phải thu khác	9.292.252.537	(1.050.846.167)	1.107.127.006	(1.050.846.167)
Dài hạn	5.532.707.140	-	1.746.407.197	-
- Ký quỹ, ký cược	2.965.460.524	-	1.022.594.881	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuế tài chính	2.567.246.616	-	723.812.316	-
Cộng	185.793.850.950	(1.050.846.167)	741.741.652.748	(1.050.846.167)

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng trái phiếu chuyển nhượng nắm giữ bởi AEP II Holdings Pte. Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	22.077.131.427	-	47.985.048.051	-
- Nguyên liệu, vật liệu	102.143.317.888	-	63.281.811.423	-
- Hàng hóa	11.832.103.064	(161.203.789)	19.504.185.473	(161.203.789)
- Thành phẩm	68.545.268.985	(1.937.374.721)	59.785.692.016	(1.937.374.721)
- Hàng gửi đi bán	3.743.097.838		1.835.887.952	
Cộng (*)	208.340.919.202	(2.098.578.510)	192.392.624.915	(2.098.578.510)

(*) Tại ngày 30/06/2024 Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.672.534.861	1.913.428.230		
- Công cụ, dụng cụ	1.020.596.034	939.389.836		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	651.938.827	974.038.394		
Dài hạn	6.852.189.831	5.752.112.007		
- Công cụ, dụng cụ	6.376.732.305	3.662.180.957		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	475.457.526	2.089.931.050		
Cộng	8.524.724.692	7.665.540.237		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	18.906.909.749	246.319.508.162	13.689.526.724	2.492.303.840	281.408.248.475
- Mua trong kỳ	35.000.000	2.503.657.531	-	81.842.000	2.620.499.531
- Thanh lý tài sản để tái thuê	-	(52.460.280.077)	(1.663.478.416)	-	(54.123.758.493)
- Thanh lý tài sản	-	-	-	(37.950.000)	(37.950.000)
- Phân loại lại	-	(26.072.910)	26.072.910	-	-
30/06/2024	18.941.909.749	196.336.812.706	12.052.121.218	2.536.195.840	229.867.039.513
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(15.333.340.809)	(170.589.217.190)	(9.565.101.942)	(2.257.853.544)	(197.745.513.485)
- Khấu hao trong kỳ	(438.461.326)	(8.826.276.342)	(476.371.969)	(35.725.555)	(9.776.835.192)
- Thanh lý tài sản để tái thuê	-	28.746.415.547	340.263.511	-	29.586.679.058
- Thanh lý tài sản	-	-	-	37.950.000	37.950.000
30/06/2024	(15.771.802.135)	(150.669.077.985)	(9.201.210.400)	(2.255.629.099)	(177.897.719.619)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	3.573.568.940	75.730.290.972	4.124.424.782	234.450.296	83.662.734.990
30/06/2024	3.170.107.614	45.667.734.721	2.850.910.818	280.566.741	51.969.319.894

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 số tiền là: 107.535.347.848 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền là: 107.461.297.848 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng tại ngày 30/06/2024 là 11.532.388.977 đồng (tại 01/01/2024 số tiền là: 15.154.690.069 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	25.652.578.778	-	25.652.578.778
- Bán và thuê lại tài sản	25.981.192.841	889.363.433	26.870.556.274
30/06/2024	51.633.771.619	889.363.433	52.523.135.052
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	(8.240.416.666)	-	(8.240.416.666)
- Khấu hao trong kỳ	(2.161.921.811)	(18.706.898)	(2.180.628.709)
30/06/2024	(10.402.338.477)	(18.706.898)	(10.421.045.375)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	17.412.162.112	-	17.412.162.112
30/06/2024	41.231.433.142	870.656.535	42.102.089.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con	2.653.572.387.166	-	(**)	2.653.572.387.166	-	(**)
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (1)	1.351.497.317.928	-	(**)	1.351.497.317.928	-	(**)
- Công ty Cổ phần CMC (2)	978.815.948.184	-	(**)	978.815.948.184	-	(**)
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (3)	285.792.400.700	-	(**)	285.792.400.700	-	(**)
- Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai (4) (trước đây là Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai miền Trung)	37.466.720.354	-	(**)	37.466.720.354	-	(**)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (5)	12.100.000.000	-	(**)	12.100.000.000	-	(**)
- Đầu tư trái phiếu	12.100.000.000	-	(**)	12.100.000.000	-	(**)
Cộng	2.665.672.387.166	-	(**)	2.665.672.387.166	-	(**)

(*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty đã thế chấp 11.450.000 cổ phiếu đầu tư tại các công ty con và 121.000 trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo các khoản vay cho ngân hàng.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn trên để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP số tiền 1.351.497.317.928 đồng tương đương 51,15% tỷ lệ sở hữu. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2400813885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26 tháng 4 năm 2017 và các lần điều chỉnh sau đó với hoạt động kinh doanh chính là khai thác, xử lý, cung cấp nước và tư vấn quản lý. Tại ngày 30/06/2024, Công ty con đang hoạt động bình thường.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần CMC số tiền 978.815.948.184 đồng tương đương 51,14% tỷ lệ sở hữu. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 4 năm 2022 với hoạt động kinh doanh chính là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác. Tại ngày 30/06/2024, Công ty con đang hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam số tiền 285.792.400.700 đồng tương đương 51,01% tỷ lệ sở hữu. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các lần điều chỉnh sau đó với hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp. Tại ngày 30/06/2024, Công ty con đang hoạt động bình thường.

(4) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai số tiền 37.466.720.354 đồng tương đương 99,33% tỷ lệ sở hữu. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000434893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 14 tháng 7 năm 2023 với hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ống nước. Tại ngày 30/06/2024, Công ty con đang hoạt động bình thường.

(5) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá (VND/trái phiếu)	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	70.000	100.000	7.000.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2029	Tham chiếu + 0,9%/năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.000	100.000	5.100.000.000	Ngày 20 tháng 07 năm 2031	Tham chiếu + 1,2%/năm
Cộng	121.000		12.100.000.000		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Phải trả người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	216.506.537.795	216.506.537.795	170.128.999.570	170.128.999.570
- Phải trả người bán về tài sản cố định ngành nhựa	216.154.772.941	216.154.772.941	169.673.318.780	169.673.318.780
Dài hạn				
- Phải trả người bán về tài sản cố định ngành nhựa	351.764.854	351.764.854	455.680.790	455.680.790
Cộng	216.506.537.795	216.506.537.795	170.128.999.570	170.128.999.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	8.797.854.580	8.797.854.580	3.338.569.882	3.338.569.882
- Khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	7.742.794.466	7.742.794.466	2.283.509.768	2.283.509.768
- Khách hàng khác	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.797.854.580	8.797.854.580	3.338.569.882	3.338.569.882

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	30/06/2024		Số phải		Số đã thực nộp/		01/01/2024	
	Phải nộp	Phải thu	nộp/khấu trừ		khấu trừ trong	Phải nộp	Phải thu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	377.189.286	22.783.472.382	21.559.938.326	-	-	1.600.723.342	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.260	470.828.349	479.159.589	8.300.980	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.956.464.310	-	4.956.464.310	19.530.410.534	19.530.410.534	-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.344.699.354	743.111.679	833.642.627	-	-	1.254.168.406	
- Các loại thuế khác	453.585.640	-	510.444.444	1.225.839.737	1.168.980.933	-	-	
Cộng	5.410.049.950	1.721.918.900	29.464.321.164	43.628.990.813	20.707.692.447	-	2.854.891.748	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	Trong kỳ				30/06/2024	
	01/01/2024					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.534.045.558.618	1.534.045.558.618	1.095.067.582.096	1.519.109.699.411	1.166.928.346.225	1.166.928.346.225
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	397.709.137.069	397.709.137.069	434.685.392.235	438.606.332.062	373.788.197.242	373.788.197.242
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	196.295.757.992	196.295.757.992	199.011.920.605	212.802.676.438	182.505.002.159	182.505.002.159
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM	132.394.710.490	132.394.710.490	241.858.915.282	199.577.683.718	174.675.942.054	174.675.942.054
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	81.086.241.545	81.086.241.545	106.820.000.690	88.262.029.625	99.644.212.610	99.644.212.610
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	75.628.794.313	75.628.794.313	101.734.366.642	89.190.056.956	88.173.103.999	88.173.103.999
- Các cá nhân, tổ chức khác	89.194.372.672	89.194.372.672	-	10.000.000.000	136.119.277.594	136.119.277.594
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	319.599.996	319.599.996	479.400.034	799.000.030	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	4.716.944.541	4.716.944.541	10.477.586.608	3.171.920.582	12.022.610.567	12.022.610.567
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (*)	556.700.000.000	556.700.000.000	-	456.700.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Dài hạn	124.772.433.034	124.772.433.034	49.899.824.633	17.751.146.308	156.921.111.359	156.921.111.359
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	479.400.034	479.400.034	-	479.400.034	-	-
- Các cá nhân, tổ chức khác	22.000.000.000	22.000.000.000	20.000.000.000	-	42.000.000.000	42.000.000.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	3.733.033.000	3.733.033.000	29.539.824.633	17.271.746.274	16.001.111.359	16.001.111.359
- Trái phiếu dài hạn	98.560.000.000	98.560.000.000	360.000.000	-	98.920.000.000	98.920.000.000
Cộng	1.658.817.991.652	1.658.817.991.652	1.144.967.406.729	1.536.860.845.719	1.323.849.457.584	1.323.849.457.584



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Một phần trái phiếu dài hạn đến hạn trả đã được chuyển đổi sang cổ phiếu dẫn đến tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 05/07/2024 thông qua việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu (456.700 trái phiếu đã đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành 22.064.933 cổ phiếu).

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Trường Sơn	Từ ngày 22/08/2024 đến ngày 05/12/2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công Ty. Cổ phiếu tại Công Ty sở hữu bởi Ban lãnh đạo của Công ty
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	Từ ngày 08/07/2024 đến ngày 30/12/2024	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
3	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM	Từ ngày 05/08/2024 đến ngày 22/11/2024	Tín chấp
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh TP.HCM	Từ ngày 15/07/2024 đến ngày 29/11/2024	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	Từ ngày 19/08/2024 đến ngày 27/11/2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	36.706.531.238	48.224.154.526
- Chi phí hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	12.902.476.712	21.000.000.000
- Chi phí lãi vay	17.485.067.101	16.725.111.785
- Trích trước chi phí lương	2.885.578.219	6.458.087.625
- Cước vận chuyển	1.420.251.834	829.959.296
- Khác	2.013.157.372	3.210.995.820
Dài hạn	-	-
Cộng	36.706.531.238	48.224.154.526

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi hai bên quyết toán các khoản đầu tư.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	127.838.824.087	288.230.339.427
- Kinh phí công đoàn	227.483.997	226.778.444
- Bảo hiểm xã hội	-	3.560.983
- Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (2)	127.343.666.666	288.000.000.000
- Phải trả khác	267.673.424	-
Dài hạn	1.155.540.000.000	1.025.700.000.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	698.840.000.000	569.000.000.000
- Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (2)	456.700.000.000	456.700.000.000
Cộng	1.283.378.824.087	1.313.930.339.427

(1) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi hai bên quyết toán các khoản đầu tư.

(2) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi phát hành cho AEP II Holdings Pte. Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND	
01/01/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480		(28.342.000)	725.180.292	151.660.982.614	1.612.304.856.386	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.992.530.674	24.992.530.674	
31/12/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480		(28.342.000)	725.180.292	176.653.513.288	1.637.297.387.060	
01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480		(28.342.000)	725.180.292	176.653.513.288	1.637.297.387.060	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17.383.520.751	17.383.520.751	
30/06/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480		(28.342.000)	725.180.292	194.037.034.039	1.654.680.907.811	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
+ Vốn góp cuối kỳ	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.3. CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vốn góp của các cổ đông	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000

20.4. CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
+ Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
- Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
+ Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
+ Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa	1.413.910.858.638	1.042.100.908.996
- Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ	-	1.296.283.859
- Doanh thu khác	236.860.046	65.267.942.443
Cộng	1.414.147.718.684	1.108.665.135.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Hàng bán bị trả lại	-	951.268.198
	-	951.268.198

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn từ hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.282.081.555.748	973.084.446.206
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	76.267.112
Cộng	1.282.081.555.748	973.160.713.318

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi	5.278.457.050	5.663.881.181
- Lãi từ hợp tác kinh doanh	7.882.767.123	2.112.285.197
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.321.526.825	2.042.364.887
Cộng	16.482.750.998	9.818.531.265

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	51.688.925.478	67.099.955.153
- Chi phí hợp tác đầu tư	12.936.230.137	12.365.931.507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.189.577.780	2.820.953.738
- Chi phí tài chính khác	3.192.956.211	3.239.941.632
Cộng	74.007.689.606	85.526.782.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	4.325.023.892	4.511.703.313
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	901.911.617	815.541.727
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.038.415	797.147.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.738.768.120	11.769.724.289
- Chi phí khác bằng tiền	929.971.548	1.249.351.423
Cộng	20.666.713.592	19.143.468.012

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	7.941.607.449	11.172.658.157
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.265.538.614	1.297.154.096
- Chi phí khấu hao TSCĐ	500.032.375	675.454.835
- Thuế, phí và lệ phí	1.021.217.691	1.022.516.544
- Chi phí dự phòng	12.918.230.727	10.026.672.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.843.503.230	8.499.116.311
- Chi phí bằng tiền khác	270.800.399	-
Cộng	31.760.930.485	32.693.572.541

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thu nhập từ bán tài sản và thuê lại	24.537.079.435	620.000.000
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	924.832.900	770.242.036
- Thu nhập khác	47.236.345	114.229.422
	25.509.148.680	1.504.471.458

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản bán tái thuê	24.537.079.435	-
- Chi phí cho thuê tài sản	694.491.038	637.058.124
- Chi phí khác	157.273.460	378.789.641
Cộng	25.388.843.933	1.015.847.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân công	24.658.830.072	26.397.833.414
- Chi phí nguyên vật liệu	1.236.185.746.730	932.960.603.559
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.530.179.078	3.369.438.193
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.977.952.653	12.497.225.980
- Thuế phí lệ phí	1.021.217.691	1.022.516.544
- Dự phòng phải thu khó đòi	12.918.230.727	9.667.574.659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.507.529.579	37.703.260.399
- Chi phí bằng tiền khác	2.709.513.295	1.379.301.123
Cộng	1.334.509.199.825	1.024.997.753.871

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.233.884.998	7.496.486.157
Các khoản điều chỉnh tăng	2.017.936.243	48.380.105.474
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	24.251.821.241	55.876.591.631
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	24.251.821.241	55.876.591.631
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.850.364.247	11.175.318.327
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	914.674.343
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.850.364.247	12.089.992.670

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN KHÁC VỀ BÊN LIÊN QUAN

<u>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</u>	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	-	60.000.000
Thành viên	-	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc	978.700.000	2.373.999.779
Tổng Giám đốc	-	-
Phó Tổng Giám đốc	373.000.000	1.200.975.000
Phó Tổng Giám đốc	244.700.000	633.024.779
Phó Tổng Giám đốc	361.000.000	540.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024 của Hội đồng quản trị về việc: thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu; Báo cáo 01/BC-DNP ngày 08/07/2024 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu, Công ty đã phát hành và chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thành công cho trái chủ với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 22.064.933 cổ phiếu (456.700 trái phiếu đã đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành 22.064.933 cổ phiếu), tương ứng với giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung là 220.649.330.000 đồng. Ngày 02/08/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 863/QĐ-SGDHN ngày 02/08/2024 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần DNP Holding. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của Công ty là 140.974.846 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết là 1.409.748.460.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.


32.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.


Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Quân
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024